

Bản án số: **19/2017/DS-PT**

Ngày: 23/8/2017

V/v: **Kiện đòi tài sản**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Hùng

Ông Nguyễn Xuân Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hồng Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Ông Cù Quang Hợi – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 15/2017/TLPT-DS, ngày 21 tháng 7 năm 2017, về “**Kiện đòi tài sản**”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2017, của Tòa án nhân dân thành phố K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2017/QĐ-PT, ngày 31 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1958

Đăng ký HKTT: Xóm A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang

Nơi ở hiện nay: Xóm D, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim X**, sinh năm 1961

Địa chỉ: SN E, tổ I, phường H, thành phố K, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị **Mai Diệu T**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ F, phường G, thành phố K, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/7/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Ngày 24/11/2011 bà cho bà Nguyễn Thị Kim X vay số tiền 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) để làm ăn, bà X trực tiếp viết giấy nhận tiền, giấy không ghi lãi suất cho vay và thời hạn trả tiền nhưng hai bên thỏa thuận

miệng thời hạn vay 1- 3 tháng, lãi xuất theo ngân hàng. Khi đến hạn trả bà đòi nhưng bà X không trả, lý do đã cho chị Mai Diệu T (Phó chủ tịch UBND phường H) vay để đáo nợ ngân hàng chưa trả. Bà đến đòi nhiều lần bà X không có trả nên bảo bà ra chị T lấy tiền, bà X gọi điện cho chị T nói trả tiền cho bà. Ngày 15/12/2011 bà X bảo bà viết giấy với nội dung bà Nguyễn Thị Kim X đã trả đủ cho bà số tiền vay 180.000.000 đồng, để chị T căn cứ vào vào giấy này trả tiền cho bà. Do tin tưởng nhau và muốn lấy được tiền nên bà đã viết, nhưng dòng chữ “tiền T UB vay” và dòng chữ “đã nhận đủ tiền” không phải chữ của bà, thực tế bà X chưa đưa tiền cho bà. Trong khoảng tháng 4-5 năm 2011 bà có đến yêu cầu chị T thanh toán nhưng chị T khất lần không trả, sau đó chị T bị vỡ nợ không có tiền trả. Từ năm 2012 đến nay bà liên tiếp đòi bà X trả tiền nhưng cho đến nay bà X chưa thanh toán cho bà lần nào kể cả tiền gốc và tiền lãi.

Bà khởi kiện đòi bà X người trực tiếp vay tiền phải trả cho bà số tiền gốc 180.000.000đ và tiền lãi từ tháng 1/2012 đến tháng 12/2016 là 60 tháng x 0,15%/tháng = 90.000.000đ; tính đến ngày xét xử sơ thẩm tiền lãi 90.450.000 đồng ; tổng cộng gốc và lãi 270.450.000đ. Bà không yêu cầu Tòa án và Hội đồng xét xử giải quyết đối việc vay nợ với chị T vì chị T không được nhận tiền từ bà.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Kim X trình bày:

Do bà Phạm Thị M có tiền nhàn rỗi nên nhờ bà tìm người vay tiền để hưởng lãi và đưa cho bà số tiền 180.000.000 đồng, (*Một trăm tám mươi triệu đồng*), bà đã viết giấy vay tiền với bà M. Sau khi biết chị T (khi đó là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H, thành phố K) có nhu cầu cần vay tiền, bà đã điện thoại cho bà M và bà M đã đồng ý cho chị T vay tiền. Bà đã đưa cho chị T vay số tiền 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) trên và ngày 15/12/2011 bà đã viết giấy trả tiền cho bà M để bà M và chị T tự liên hệ với nhau trong việc cho vay, trả tiền, lãi suất và thời hạn... Bà M đồng ý và đã ký nhận vào giấy nhận lại tiền do bà viết. Sau đó bà M đã nhiều lần đòi tiền chị T nhưng không được, việc đòi và trả tiền như thế nào bà không biết. Nay bà M khởi kiện đòi bà phải số tiền 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) trên bà không nhất trí vì bà đã trả đủ tiền cho bà M (có giấy bà M ký nhận), từ tháng 12/2011 đến nay bà không còn nợ tiền của bà M nữa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Mai Diệu T tại lời khai (BL số 27, 37 - 39) trình bày:

Chị thừa nhận có được vay số tiền 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) từ chị Nguyễn Thị Kim X, 2 bên không viết giấy tờ vay nợ. Nguồn gốc số tiền do chị X nhận của bà Phạm Thị M và sau đó chuyển sang cho chị vay, chị cũng nhất trí nhận nợ với bà M và trả được một ít tiền lãi cho bà M. Việc trả tiền không lập thành văn bản, chị không nhớ đã trả được như thế nào, số tiền bao nhiêu. Từ năm 2014 đến nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn chị chưa trả được số tiền nợ trên cho bà M. Nay chị xác định hiện tại chị vẫn còn nợ số tiền 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) chị nhất trí trả nợ số tiền trên, còn việc trả nợ cho ai thì đề nghị Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân thành phố K thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/20D/DS – ST ngày 16 tháng 6 năm 2017, của Tòa án nhân dân thành phố K quyết định :

- Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 228, 271 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 315, 316, 374, 379 - Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429 - Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M đối với chị Nguyễn Thị Kim X về việc Kiện đòi tài sản là số tiền 270.450.000 đồng (*hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*), trong đó gốc là 180.000.000 đồng (*một trăm tám mươi triệu đồng*) và lãi là 90.450.000 đồng (*chín mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Về án phí: Bà Phạm Thị M phải nộp 13.522.500 đồng (mười ba triệu năm trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 0003059 ngày 28/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố K. Bà M còn phải nộp tiếp số tiền 9.022.500 đồng (chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 30/6/2016 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị M đề ngày 26/6/2017 với nội dung: Các vấn đề bà X đã khai và thừa nhận nhưng bản án không có do Tòa án không ghi vào; chữ “đã nhận đủ tiền” là do bà X tự viết vào sau đó Tòa không bác đi, bà X đưa tiền mặt chị T là người nhận tiền chứ không phải bà M nhận. Bà không quen biết chị T, bà X cho chị T vay lúc nào bà hoàn toàn không biết, bà X cho chị T vay lấy lãi 5.000đ/1 triệu/1 ngày nhưng không thể hiện trong bản án. Sau 3 tháng bà X không trả tiền khi bà đến đòi thì bà X gọi điện cho chị T và đưa điện thoại cho bà nghe, chị T hẹn bà ra phường H để trả tiền, bà X nói chị mang mấy chữ em viết ra T lấy tiền lúc đó bà rất mừng và tin vì hai người đều là cán bộ Nhà Nước, nội dung này không có trong bản án. Bà M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc bà X phải trả cho bà 180.000.000đ và lãi từ ngày 24/11/2011 cho đến nay theo lãi xuất ngân hàng chậm trả theo quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Do tin tưởng bà X và chị T nên bà ký giấy trả tiền của bà X nhưng thực tế bà không được nhận số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) bà X trả mà số tiền này chị T vay của bà X. Đề nghị bà X phải trả tiền vì bà đưa tiền cho bà X vay, bà không nhất trí chuyển nợ cho chị T. Sau khi vay bà X đã trả cho bà 1 phần lãi nhưng theo lãi xuất Ngân hàng.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Kim X đề nghị: Từ ngày 15/12/2011 bà viết giấy trả tiền cho bà M được bà M nhất trí ký nhận mọi giao dịch vay nợ giữa bà và bà M chấm dứt, bà chỉ giữ tiền của bà M 22 ngày nên bà không tính lãi gì như chị T trình bày. Sau ngày bà viết giấy trả tiền cho bà M giữa bà M và chị T còn có nhiều giao dịch trả nợ cho nhau.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố K, không chấp nhận yêu cầu của bà M đòi bà X phải trả số tiền gốc 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Về yêu cầu khởi kiện của bà M đòi bà X phải trả tiền lãi 90.405.000 (Chín mươi triệu bốn trăm linh năm nghìn đồng) là vượt quá phạm vi khởi kiện, không được xem xét giải quyết. Sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị M: Bà cho bà Nguyễn Thị Kim X vay tiền, bà X cho chị Mai Diệu T vay lại lấy lãi 5.000đ/1 triệu/1 ngày lúc nào bà không biết, bà không quen chị T vì vậy, đề nghị bà X phải trả cho bà số tiền 180.000.000đ và lãi từ ngày 24/11/2011 cho đến nay theo lãi xuất ngân hàng (lãi chậm trả) theo quy định.

Xét thấy tại giấy biên nhận ngày 24/11/2011 bà Nguyễn Thị Kim X có nhận tiền vay của bà Phạm Thị M số tiền 180.000.000đ, không ghi lãi xuất, không có thời hạn trả. Theo bà X số tiền trên là do bà Phạm Thị M nhờ bà cho vay hộ nên khi biết chị T có nhu cầu vay, được sự đồng ý của bà M bà đã chuyển tiền cho chị T vay và viết giấy trả lại tiền cho bà M. Theo bà M bà không biết chị T là ai khi bà X cho chị T vay tiền bà cũng không được biết, sau này chị T có nhận nợ với bà nhưng không viết giấy, bà cho bà X vay tiền nên bà X phải có nghĩa vụ trả.

Tại giấy biên nhận ngày 15/12/2011 thể hiện nội dung “Đã trả chị Phạm Thị M, tổ 3 phường L, B, Tuyên Quang số tiền 180.000.000đ (tiền T UBPT vay), nhận đủ tiền” bà M ký nhận. Theo nội dung của giấy biên nhận trên bà Phạm Thị M đã nhận lại số tiền 180.000.000đ cho bà X vay và thỏa thuận bà M không nhận tiền mặt từ bà X mà nhận số tiền hiện chị T đang vay. Tại phiên tòa bà M thừa nhận bà ký giấy nhận tiền trên trong tình trạng sức khỏe bình thường không bị ai ép buộc và do tin tưởng vào bà X và chị T.

Mặt khác tại lời khai của chị T (BL27, 38) đã xác nhận: Bà M đến gặp chị nói số tiền bà X cho chị vay là của bà M và đề nghị chị viết giấy nhận nợ với bà M, chị nhận nợ nhưng không viết giấy từ sau đó chị thực hiện trả tiền cho bà M, đến năm 2014 do khó khăn về kinh tế nên chị có gặp bà M trao đổi dừng lại việc trả tiền lãi và gốc.

Như vậy giao dịch vay nợ giữa bà X và bà M đã chấm dứt kể từ ngày bà M ký giấy biên nhận trả tiền ngày 15/12/2011 của bà X, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M đòi bà X phải trả số tiền gốc 180.000.000đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

Về yêu cầu khởi kiện đòi lãi xuất: Thấy rằng tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2016 bà X đề nghị bà M có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc và số tiền lãi 82.000.000đ, tại Biên bản làm việc ngày 28/12/2016 (BL19) bà M rút yêu cầu khởi kiện đòi khoản tiền lãi và sau đó nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện đòi số tiền gốc 180.000.000đ, tại biên bản hòa giải (BL37) và biên bản lấy lời khai (BL 42) bà M đều không yêu cầu giải quyết về lãi xuất. Tại phiên tòa sơ thẩm bà M bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị bà X phải trả số tiền lãi 90.450.000đ và không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu giải quyết về lãi xuất nhưng cấp sơ thẩm xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà M về lãi xuất là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do đó, sửa Bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà M đòi bà X phải trả tiền lãi.

Mặt khác tại giấy vay nợ ngày 24/11/2011 không thỏa thuận lãi xuất cho vay, không có thời hạn trả, từ khi bà X ký giấy vay tiền đến khi viết giấy trả tiền thời gian 22 ngày nhưng bà M đề nghị bà X phải trả tiền lãi từ ngày 24/11/2011 cho đến nay theo lãi xuất của ngân hàng (lãi chậm trả) là không có cơ sở và thời hiệu khởi kiện yêu cầu đòi tiền lãi đã hết.

Quá trình giải quyết vụ án chị T thừa nhận số tiền đã vay và nhất trí có nghĩa vụ trả nợ; tuy nhiên tại đơn khởi kiện, tại các lời khai, biên bản hòa giải bà M không yêu cầu chị T trả số tiền trên vì vậy cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Bà M có quyền khởi kiện đòi chị T trả số tiền 180.000.000đ bằng một vụ án khác.

2. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

3. Sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên sửa án phí sơ thẩm có giá ngạch, yêu cầu khởi kiện của bà M đề nghị tính lãi xuất của số tiền gốc cho vay là 90.450.000đ không được xem xét giải quyết nên bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền này. Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện đòi số tiền gốc không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1,2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 374, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị M.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M đòi bà Nguyễn Thị Kim X phải trả số tiền gốc là 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*).

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm như sau: Yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M đòi bà Nguyễn Thị Kim X phải trả số tiền lãi 90.450.000đ là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên không được xem xét giải quyết.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), tại biên lai thu tiền số 0003276, ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh Tuyên Quang. Bà Phạm Thị M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch như sau: Bà Phạm Thị M phải chịu 9.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 4.500.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003059 ngày 28/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố K. Bà M còn tiếp tục phải nộp 4.500.000 đồng án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/8/2017).

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố K;
- Chi Cục THADS thành phố K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lưu Hồ Loan